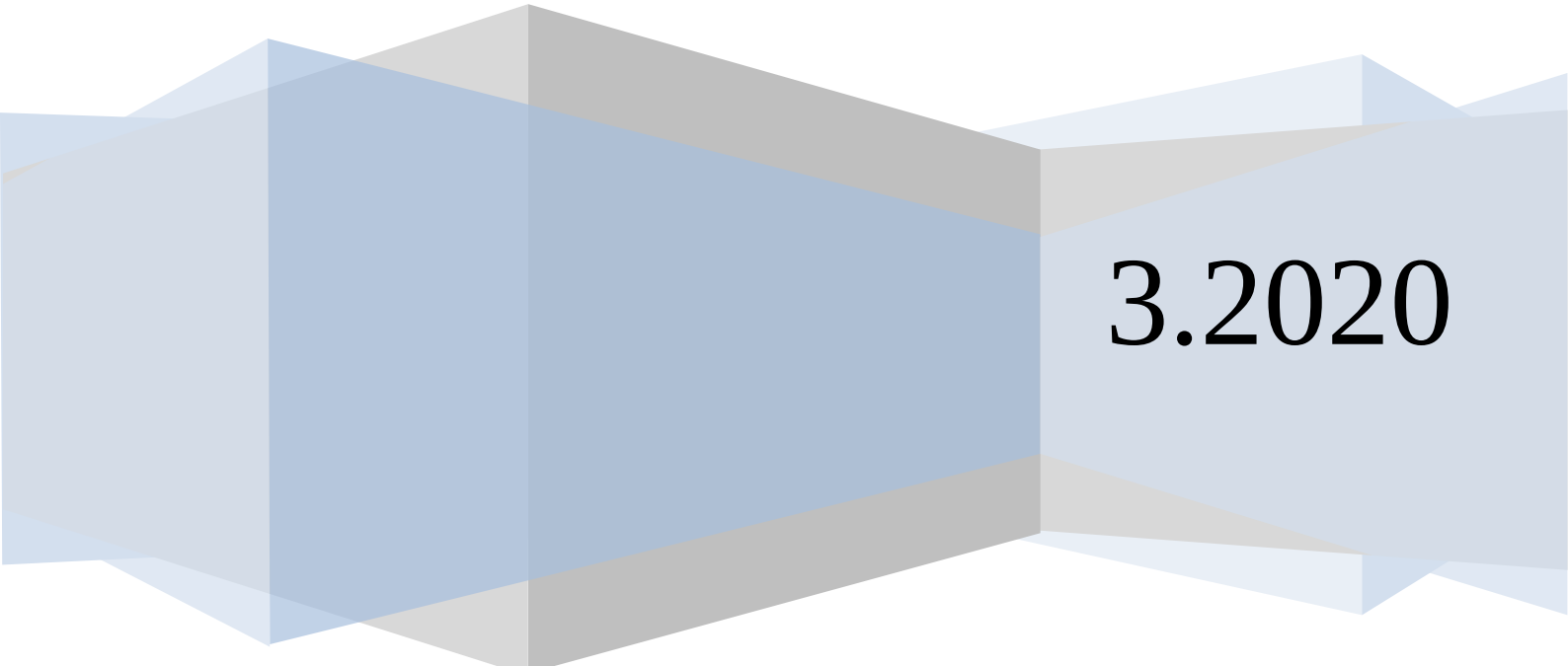


Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn



3.2020

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử	3
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	5
1. Tổng quan:	5
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư.....	6
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	10
1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:	10
2. Hợp tác thương mại	11
3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:	11
4. Tập quán Kinh doanh:.....	12
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	15
1. Quan hệ ngoại giao:	15
2. Quan hệ chính trị:.....	15
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	15
VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	16

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Ma-lai-xi-a (Malaysia)
Thế chế chính trị:	Quân chủ lập hiến
Thủ đô :	Kuala Lumpur
Ngày quốc khánh :	31 tháng 8 năm 1957
Đứng đầu nhà nước:	Quốc vương ABDULLAH Sultan Ahmad Shah (2019)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng Tan Sri MUHYIDDIN Yassin (3/2020)
Các đảng phái chính trị:	Đa đảng.
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	TPP, ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIS, C, CICA (observer), CP, D-8, EAS, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINURSO, MONUC, NAM, OIC, OPCW, PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	329,657 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm
Tài nguyên:	thiếc, dầu , gỗ, quặng sắt, khí đốt, bauxite
Dân số:	32 triệu đứng thứ 42 thế giới
Tuổi trung bình:	29 tuổi
Dân tộc :	Malay (50.4%), Trung Quốc (23.7%) và các dân tộc khác
Tôn giáo:	Đạo hồi(60.4%), Phật giáo (19.2%), Thiên chúa (9.1%)
Ngôn ngữ :	Bahasa Malay, Tiếng Anh, Tiếng Trung v...v
Tỷ giá:	ringgits (MYR)- USD: 4.34 (2017); 4.15 (2016); 3.902 (2015); 3.24 (2014); 3.174 (2013); 3.07 (2012); 3.06 (2011); 3.22 (2010)

2. Lịch sử

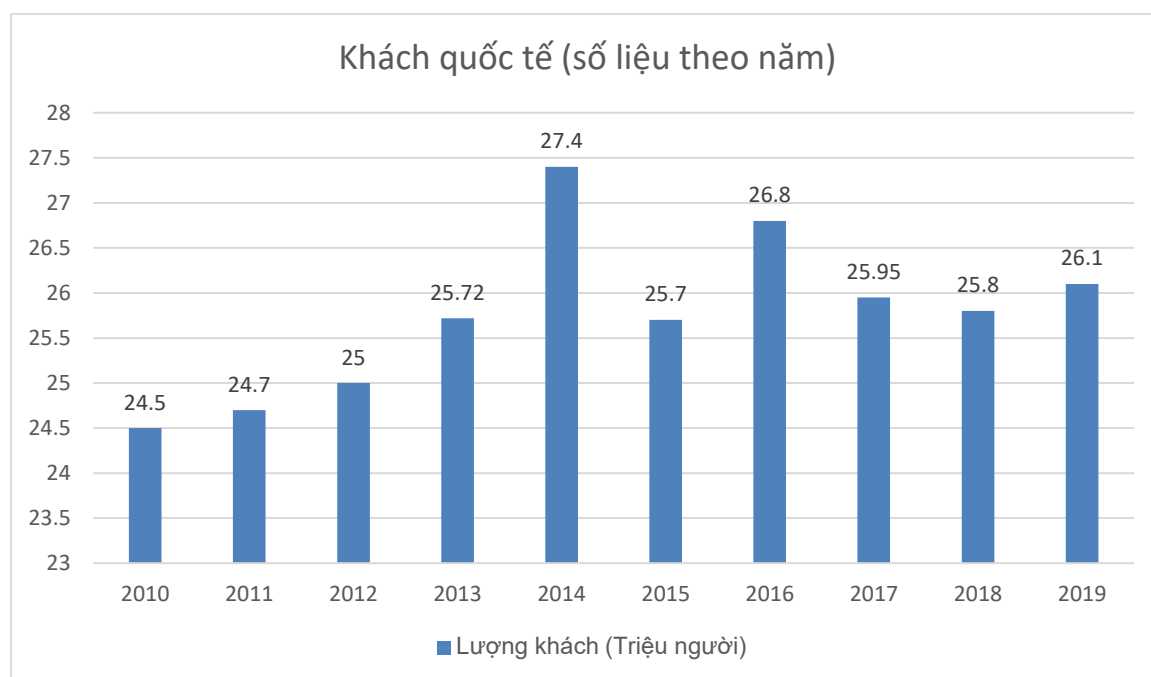
Từ thế kỷ 16 trở về trước các tiểu vương quốc trên bán đảo Malaysia thường bị các vương quốc ở Nam Thái Lan và Indonesia đô hộ. Sau này các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã tới vùng này chiếm Malacca, Sabah, Singapore... Năm 1896, Anh lập Liên hiệp các quốc gia Mã lai gồm các tiểu bang Perak, Selangor, Negri Sembilan và Pahang. Một số tiểu bang khác (Johor, Kedah, Perlis, Kelantan) cũng nhận sự bảo hộ của Anh mặc dù không tham gia Liên hiệp.

Trong những năm cuối thế kỷ 18 và 19, Vương quốc Anh đã thành lập các thuộc địa và bảo hộ trong khu vực của Malaysia hiện nay. Năm 1941, Nhật chiếm bán đảo Malaysia, năm 1946, Nhật đầu hàng. Anh định lập lại chế độ thuộc địa nhưng gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân Malaysia. Năm 1948, Anh buộc phải ký với các tiểu vương hiệp ước thành lập Liên bang Malaysia, công nhận chủ quyền của các tiểu vương, trừ Penang và Malacca trước là lãnh thổ của Anh, các bang này có thống đốc bang. Hội nghị Luân đôn 1956 quyết định trao trả độc lập cho Malaysia. Ngày 31/8/1957 Liên bang Malaysia trở thành quốc gia độc lập, theo chế độ quân chủ lập hiến. Malaysia được hình thành vào năm 1963 khi các thuộc địa cũ của Anh Quốc tại Singapore, cũng như Sabah và Sarawak ở bờ biển phía bắc của Borneo, gia nhập liên bang. Ngày 16/9/1963, bang tự trị Singapore gia nhập Liên bang Malaysia. Trong những năm đầu độc lập, Malaysia gặp nhiều khó khăn như cuộc nổi dậy của cộng sản, và sự đối đầu của Indonesia, Philippines đòi Sabah. Đến năm 1965, quan hệ giữa Chính phủ Liên bang với Bang tự trị Singapore trở nên căng thẳng và ngày 9/8/1965, bang tự trị Singapore tách khỏi liên bang Mã Lai trở thành nước Cộng hòa Singapore. Trong nhiệm kỳ 22 năm của Thủ tướng MAHATHIR bin Mohamad (1981-2003), Malaysia đã thành công trong việc đa dạng hoá nền kinh tế từ quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô sang nền kinh tế phát triển của sản xuất, dịch vụ và du lịch. Thủ tướng Mohamed NAJIB bin Abdul Razak (tại văn phòng từ tháng 4 năm 2009) đã tiếp tục các chính sách kinh doanh thân thiện này.

3. Du lịch:

Năm 2019, Malaysia chào đón 26.1 triệu lượt khách du lịch, tăng hơn 1% so với 2018 http://mytourismdata.tourism.gov.my/?page_id=14#!from=2018&to=2019

Số liệu du lịch các năm trước



II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Malaysia là nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế đã được chuyển đổi từ những năm 70 từ sản xuất các nguyên vật liệu thô thành nền kinh tế đa ngành nghề. Malaysia có tham vọng trở thành quốc gia có thu nhập cao trước 2020 và tiến xa hơn nữa trong chuỗi sản xuất giá trị gia tăng. Sau khi nhậm chức, cựu Thủ tướng ABDULLAH cố gắng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế bằng cách hướng nguồn đầu tư vào khu vực công nghệ cao, công nghệ y tế. Những nỗ lực này của ông đã được Tân thủ tướng Najib tiếp tục thực hiện. Thủ tướng Najib cũng tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu hoạt động kinh tế trong nước, từ bỏ thói quen dựa dẫm vào xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu của Malaysia, đặc biệt trong ngành điện tử vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Malaysia tiếp tục thu được nhiều lợi nhuận từ việc xuất khẩu dầu, khí đốt do giá năng lượng trên thế giới đang tăng cao. Tuy nhiên do giá gas và khí đốt trong nước cũng tăng, kết hợp với tài chính thắt chặt, đã buộc KL phải giảm thiểu sự hỗ trợ từ chính phủ. Chính phủ cũng bớt phụ thuộc vào nhà cung cấp khí đốt là Petronas, công ty đóng góp hơn 40% trong tổng thu nhập quốc dân. Ngân hàng Trung ương vẫn duy trì được tỷ giá ngoại tệ và cơ chế điều hành cũng được thực hiện tốt đã hạn chế những rủi ro tài chính của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, nhu cầu về hàng tiêu dùng trên thế giới giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Malaysia và tốc độ phát triển kinh tế của nước này trong năm 2009 với tăng trưởng GDP chỉ đạt -1.6%. Năm 2010 và 2011, kinh tế Malaysia hồi phục với mức tăng GDP lần lượt đạt 7.2% và 5.2%.

Là Quốc gia xuất khẩu dầu khí, Malaysia được hưởng lợi từ việc giá năng lượng thế giới tăng cao. Việc giảm giá dầu toàn cầu trong nửa cuối 2014 đã làm Malaysia thất thu và giảm giá trị đồng Ringit. Chính phủ đang cố giảm bớt sự phụ thuộc vào tập đoàn nhà nước Petronas. Các nguồn cung cấp dầu khí đóng góp khoảng 32% doanh thu của chính phủ năm 2013. Ngành dầu khí cung cấp khoảng 29% doanh thu của chính phủ năm 2014, việc giá dầu giảm làm chính phủ bị ảnh hưởng nặng nề về tài chính. Malaysia là quốc gia xuất khẩu lớn, do vậy cũng có thể bị ảnh hưởng nặng nề khi giá cả hàng hóa bị giảm sút trên toàn cầu.

Ngân hàng Negara Malaysia (ngân hàng trung ương) duy trì dự trữ lượng lớn ngoại hối. Để thu hút đầu tư tăng lên, NAJIB đã đưa ra các sửa đổi đối với các ưu đãi về kinh tế và xã hội đặc biệt dành cho người Malaysia theo Chính sách Kinh tế Mới năm 1970 nhưng đã rút lại vào năm 2013 sau khi ông gặp phải sự phản đối đáng kể từ các bên liên quan khác. Vào tháng 9 năm 2013 NAJIB đã khởi động Chương trình Trao quyền Kinh tế Bumiputra mới, các chính sách ủng hộ và thúc đẩy điều kiện kinh tế của người Malaysia.

Malaysia là một thành viên của 12 quốc gia thuộc TPP và là thành viên của ASEAN.

2. Các chỉ số kinh tế:

No.	Các chỉ số	Thống kê theo tần suất	Thời điểm có số liệu	Số liệu
1	Tỷ giá - Currency	Ngày	1-3-2020	4.35
2	Thị trường Chứng khoán (điểm)	Ngày	1-3-2020	1325
3	Tốc độ tăng trưởng GDP - GDP Annual Growth Rate (%)	Quý	1-12-2019	3.6
4	Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate (%)	Tháng	1-1-2020	3.2
5	Tỷ lệ lạm phát - Inflation Rate (%)	Tháng	1-2-2020	1.3
6	Tỷ lệ Lãi suất - Interest Rate (%)	Ngày	1-3-2020	2.5
7	Nợ chính phủ so với GDP - Government Debt to GDP (%)	Năm	1-12-2018	51.8
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate Tax Rate (%)	Năm	1-12-2020	24
9	Thuế thu nhập cá nhân - Personal Income Tax Rate (%)	Năm	1-12-2020	30
10	Số người bị nhiễm - Coronavirus Cases (Persons)	Ngày	1-3-2020	2470

11	Số người chết vì Virus Corona - Coronavirus Deaths (Persons)	Ngày	1-3-2020	34
12	Số người đã được chữa khỏi - Coronavirus Recovered (Persons)	Ngày	1-3-2020	388

3. Xuất khẩu

a. Thị trường Xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu đi các nước	Trị giá XK (tính theo Tỷ USD)	Số liệu năm
1	Singapore	34.47	2018
2	China	34.41	2018
3	United States	22.53	2018
4	Hong Kong	18.48	2018
5	Japan	17.11	2018
6	Thailand	14.06	2018
7	India	8.99	2018
8	Vietnam	8.48	2018
9	South Korea	8.34	2018
10	Australia	8.31	2018
11	Indonesia	7.87	2018

b. Mặt hàng xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu theo mặt hàng	Trị giá (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	Thiết bị điện, điện tử	83.03	2018
2	Nhiên liệu, dầu khí, sản phẩm chưng cất	38.52	2018
3	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	25.40	2018
4	Động vật, chất béo thực vật và dầu, sản phẩm phân tách	12.06	2018
5	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, y tế	9.45	2018
6	Nhựa	9.40	2018
7	Cao su	7.49	2018
8	Hóa chất hữu cơ	4.88	2018
9	Sản phẩm hóa chất khác	4.43	2018

10	Nhôm	3.86	2018
11	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, than củi	3.58	2018

4. Nhập khẩu

a. Thị trường Nhập khẩu chính

No.	Thị trường Nhập khẩu chính	Giá trị (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	China	43.32	2018
2	Singapore	25.47	2018
3	United States	16.09	2018
4	Japan	15.73	2018
5	Thailand	12.03	2018
6	Indonesia	9.97	2018
7	South Korea	9.63	2018
8	India	6.56	2018
9	Germany	6.53	2018
10	Australia	5.34	2018
11	Vietnam	4.77	2018
12	Saudi Arabia	4.43	2018
13	France	4.12	2018
14	Hong Kong	3.73	2018
15	United Arab Emirates	2.87	2018
16	Switzerland	2.64	2018

b. Mặt hàng Nhập khẩu chính

No.	Các mặt hàng nhập khẩu chính	Giá trị Tỷ USD	Số liệu năm
1	Thiết bị điện, điện tử	60.69	2018
2	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chưng cất	31.38	2018
	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	23.04	2018
3	Nhựa	8.76	2018
4	Sắt và thép	6.61	2018

	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	6.34	2018
5	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, y tế	5.49	2018
6	Ngọc trai, đá quý, kim loại, tiền xu	4.7	2018
	Hóa chất hữu cơ	4.46	2018
7	Máy bay, tàu vũ trụ	3.94	2018
8	Đồng	3.82	2018

5. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư

Từ khi chuyển hướng phát triển kinh tế từ hướng nội sang ngoại, hoạt động ngoại thương của Malaysia trở nên rất năng động, là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Malaysia cũng đã có chính sách phù hợp cho từng thời kỳ để phát triển ngoại thương bao gồm:

- Ưu đãi các dự án đầu tư (gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài) và miễn giảm thuế cho các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.
- Thành lập các khu thương mại tự do (FTA).
- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.
- Cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn cổ phần của xí nghiệp nếu xuất khẩu được từ 80% sản phẩm trở lên.
- Thực hiện tín dụng xuất khẩu trong đó có cả bảo hiểm các rủi ro trong xuất khẩu.
- Đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ liên quan đến xuất khẩu.
- Thành lập Cơ quan chuyên trách về xuất khẩu (MATRADE).
- Tổ chức nhiều hội chợ xúc tiến xuất khẩu.
- Tổ chức các phái đoàn thương mại (kể cả các phái đoàn cấp cao) ra nước ngoài để tìm hiểu Cơ hội kinh doanh và đầu tư.
- Thường xuyên đổi mới Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Có nhiều lý do để Malaysia trở thành sự lựa chọn của các nhà đầu tư:

- Đây là nơi quy tụ đông đúc các tôn giáo và chủng tộc như người Hồi giáo Mã lai, người Ấn Độ, người Hoa và nhiều các nhóm sắc tộc khác nhưng người dân lại chung sống rất hòa bình và hòa hợp.
- Malaysia là một đất nước an toàn và có tỷ lệ tội phạm thấp. Luật pháp và bầu không khí kinh doanh thuận lợi.
- Malaysia luôn mở cửa cho những người nước ngoài vào làm ăn và họ có thể mua bất động sản mang tên mình, điều không thể có được ở hầu hết các nước Đông Nam Á.
- Cơ quan xúc tiến đầu tư Malaysia (MIDA) rất chuyên nghiệp trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư muốn tìm hiểu cơ hội làm ăn cũng như muốn thành lập công ty hay mở cửa hàng tại Malaysia.

- Malaysia còn có mối quan hệ tốt với tất cả các nước trên thế giới và không hề thù địch với bất cứ nước láng giềng nào.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:

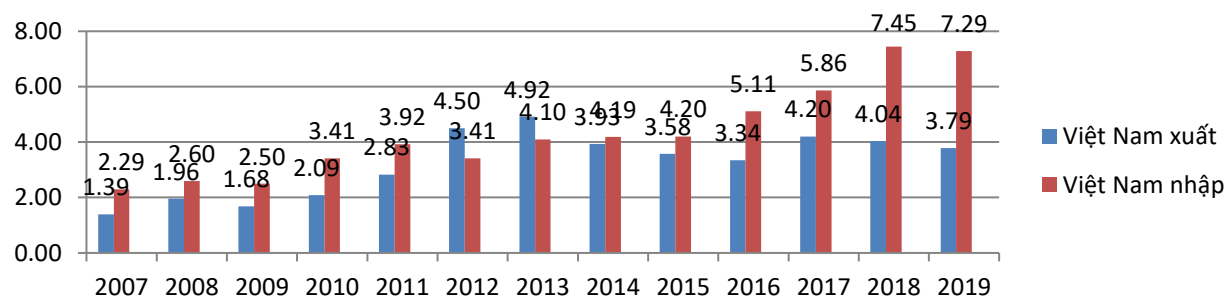
- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước (ký ngày 15/10/1978)
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ký ngày 21/01/1992).
- Hiệp định hàng hải (ký ngày 31/3/1992).
- Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định hợp tác bưu điện và viễn thông (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định thương mại (ký ngày 11/8/1992).
- Hiệp định thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia của Malaysia (ký tháng 3/1993).
- Hiệp định hợp tác Khoa học, công nghệ về Môi trường (tháng 12/1993).
- Hiệp định về hợp tác du lịch (ký ngày 13/4/1994).
- Hiệp định hợp tác văn hoá (ký tháng 4/1995).
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (ký 07/9/1995).
- Hiệp định hợp tác Thanh niên và Thể thao (ký 14/6/1996).
- Hiệp định về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông (25/9/2001).

2. Hợp tác thương mại

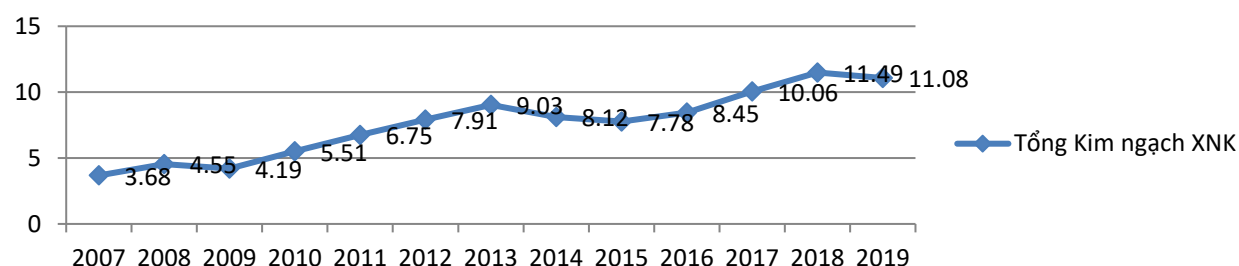
Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong các năm qua: (đơn vị tính triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK chiếm
2007	1.38	2.28	3.67		37.80%
2008	1.95	2.59	4.55	23.70%	43%
2009	1.68	2.50	4.18	-8%	40.10%
2010	2.09	3.41	5.50	31.50%	38%
2011	2.83	3.91	6.75	22.60%	41.90%
2012	4.49	3.41	7.90	17.13%	56.85%
2013	4.92	4.10	9.02	14.18%	55%
2014	3.93	4.19	8.12	-10%	48%
2015	3.58	4.20	7.78	-4%	46%
2016	3.34	5.11	8.45	9%	40%
2017	4.20	5.86	10.06	19.06%	41.80%
2018	4.04	7.45	11.49	14.21%	35.16%
2019	3.79	7.29	11.08	-3.57%	34.21%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Malaysia trong giai đoạn gần đây (tính theo tỷ USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Malaysia



- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính

VN XK đi Malaysia	Giá trị triệu USD	Mức thay đổi % so với 2018
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	495	-34.78
Sắt thép các loại	458	9.83

Điện thoại, linh kiện	350	-36.48
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	274	24.55
Gạo	218	0.46
Thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	199	-27.11
Phương tiện vận tải và phụ tùng	199	12.43
Dầu thô	196	366.67
Hàng dệt, may	120	

VN NK từ Malaysia	Giá trị triệu USD	Mức thay đổi % so với 2018
Xăng dầu các loại	1,432	-30.18
Máy vi tính, điện tử, linh kiện	1,581	14.81
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	767	-5.89
Kim loại thường khác	422	21.26
Dầu mỡ động thực vật	375	16.10
Chất dẻo nguyên liệu	320	0.63
Hóa chất	253	-11.23
Điện gia dụng, linh kiện	292	33.94
Sản phẩm hóa chất	218	2.83
Sắt thép các loại	194	

Việt Nam mong muốn thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư với Malaysia trong các lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng tại Việt Nam như năng lượng, thăm dò khai thác và chế biến khoáng sản, cơ khí chế tạo, sản xuất sắt thép, hoá chất, phân bón ... Đồng thời, khẳng định sẵn sàng xuất khẩu trực tiếp, cung cấp ổn định, dài hạn cho Malaysia các sản phẩm nông sản thực phẩm đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam như: gạo, chè, cà phê, thủy sản, hạt tiêu và mong muốn tiếp tục đón nhiều Đoàn các cấp, kể cả đoàn doanh nghiệp Malaysia sang Việt Nam nhằm tìm hiểu cơ hội hợp tác, nhất là hợp tác trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và đầu tư.

3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Malaysia vào Việt Nam trong năm 2019 đạt 216 triệu USD. Trong đó có 36 dự án đầu tư mới tại Việt Nam với tổng số vốn 23.6 triệu USD, có 17 dự án được điều chỉnh tăng vốn với quy mô đạt 123.8 triệu USD và 203 lượt mua góp vốn, mua cổ phần với tổng lượng vốn 68.7 triệu USD.

Tính lũy kế đến hết 2019, Malaysia có 616 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đạt 12.63 tỷ USD, đứng thứ 2 (sau Singapore) trong số các nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam và thứ 08 trong tổng số 130 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam.

4. Tập quán Kinh doanh:

- Người Malaysia chỉ chấp nhận hợp đồng bằng văn bản mà không chấp nhận hợp đồng miệng. Tuy nhiên, họ không bằng lòng với các hợp đồng có quá nhiều chi tiết vì cho rằng như thế là thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ ở Malaysia lại cần những hợp đồng chi tiết vì với năng lực yếu, họ khó có thể kiểm soát được tình hình.
- Danh thiếp kinh doanh phải được in bằng tiếng Anh. Vì rất nhiều thương gia Malaysia là người Trung Quốc nên một mặt danh thiếp nên in bằng tiếng Trung Quốc và nên in bằng chữ vàng. Trên danh thiếp nên ghi rõ trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và chức vụ.
- Trong văn hoá kinh doanh ở Malaysia, các bên đối tác thường trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, cần thận trọng để tránh hiểu lầm ý khi đối thoại với họ bằng ngôn ngữ này. Trong trường hợp giao tiếp với người Malaysia gốc Trung nói tiếng Anh, cần thận trọng tránh hiểu sai ý nghĩa câu nói của nhau.
- Ngôn ngữ chính thức ở Malaysia là tiếng Bahasa Malaysia. Khi gặp các quan chức chính phủ buộc phải sử dụng ngôn ngữ này nên nếu cần thiết, bạn có thể đem theo phiên dịch.

Một số phong tục tập quán, văn hóa cần lưu ý

- Sau những lời giới thiệu, hãy đưa danh thiếp cho những người có mặt. Khi đưa danh thiếp, cần đưa bằng 2 tay (cầm trên tay phải còn tay trái đỡ tay phải). Khi nhận danh thiếp cũng nên nhận bằng 2 tay, xem xét một chút rồi cẩn thận đặt vào hộp danh thiếp, không đặt vào túi hậu và không viết lên danh thiếp của người khác.
- Văn hoá kinh doanh Malaysia phần lớn là sự tổng hợp của văn hoá kinh doanh Trung Quốc và Ấn Độ.
- Người Malaysia thích kinh doanh cùng với những người mà họ biết và họ quý mến. Do vậy nên phát triển mối quan hệ cá nhân với các đối tác Malaysia.
- Bạn cần thực hiện một số chuyến đi tới Malaysia trước khi quyết định các bước hành động. Thiết lập mối quan hệ bền chặt trong kinh doanh là một khía cạnh của văn hóa kinh doanh Malaysia.
- Các cuộc đàm phán, thương lượng với doanh nhân Malaysia thường diễn ra chậm.
- Người Malaysia rất coi trọng thái độ giao tiếp. Thái độ lịch thiệp sẽ góp phần quan trọng trong thành công khi kinh doanh ở Malaysia. Không hút thuốc hay đeo kính trong các cuộc tiếp xúc. Đối với người già lại càng cần giữ thái độ tôn trọng.
- Người Malaysia thiểu số sẽ chỉ chấp nhận những biểu hiện khác nếu chúng phù hợp với đạo Hồi. Người Malaysia thiểu số thường giải quyết vấn đề theo kiểu cá nhân chứ không tuân theo các quy chế hay luật pháp.
- Người Malaysia dù theo đạo nào cũng đều rất coi trọng sự điềm tĩnh. Việc mất tự chủ hay cáu giận khi giao tiếp với phía đối tác Malaysia sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu trong quan hệ.
- Người Malaysia thường tránh sự đối đầu, họ sẽ không trả lời trực tiếp "không" khi có ý định từ chối.
- Không giống như người phương Tây, người Malaysia thường có những lúc im lặng trong khi đối thoại. Trước khi trả lời một câu hỏi, họ cũng thường im lặng trong 10-15 giây.
- Người Malaysia cũng khá mê tín, họ sẽ chọn "ngày đẹp" để ký hợp đồng.

- Ngay cả khi hợp đồng đã được ký kết cũng không có nghĩa đã được sự đồng ý hoàn toàn, người Malaysia có thể sẽ tiếp tục thương lượng sau khi hợp đồng đã ký.

Các doanh nhân theo đạo Hồi tại Malaysia

- Trước khi thương lượng, họ thích bắt tay nhẹ và hơi gật đầu, có thể kèm theo một nụ cười. Sau đó, nếu là người cùng giới, họ thường áp hai tay vào ngực (biểu thị lời chào xuất phát từ trái tim). Nếu ta làm cử chỉ tương tự, sẽ được đánh giá cao. Họ cũng đánh giá cao về cái cúi đầu nhẹ khi gặp phụ nữ.
- Trong thương lượng, nghi lễ ký kết được coi là quan trọng và được thực hiện rất nghiêm chỉnh, sau khi họ có những quyết định phù hợp với giáo lý đạo hồi.
- Nếu bạn mời người Malaysia theo đạo Hồi đi ăn, cần lưu ý các đặc điểm của đạo Hồi như không ăn thịt lợn, không uống đồ uống có cồn.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 30/3/1973

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Phu nhân cùng Đoàn đại biểu Việt Nam, Chiều 7/8, ngay sau lễ đón trọng thể tại Dinh Thủ tướng Malaysia, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã hội đàm với Thủ tướng Najib Rajak và chính thức tuyên bố hai nước trở thành Đối tác chiến lược.

2. Quan hệ chính trị:

Trước năm 1973, Malaysia chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta và Mỹ ký Hiệp định Paris, ngày 30/3/1973 Malaysia chính thức lập quan hệ ngoại giao với ta nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta giải phóng miền Nam (1975), Malaysia là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Năm 1976, hai nước lập ĐSQ ở thủ đô mỗi nước. Quan hệ hai nước băng giá khi ta đưa quân vào Campuchia (1979).

Từ cuối năm 1991, cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Paris về Campuchia, cũng như việc ta triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Malaysia đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

Năm 1994 hai nước thiết lập quan hệ Đảng cầm quyền. Tháng 2/1994, Hội Hữu nghị Việt - Mã, Mã - Việt đã được lập ở mỗi nước. Tháng 9/1995, hai nước đã lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Malaysia. UBHH đã họp 3 kỳ (tại Kuala Lumpur tháng 9 /1995, tại Hà Nội tháng 10/1996, tại Kuala Lumpur tháng 3/2003 và tại Hà Nội từ 9-10/3/2006). Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đang phát triển tốt đẹp. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp, các ngành.

Hai nước đã tổ chức tốt kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Malaysia (30/3/1973-30/3/2013)

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Malaysia vào ngày 25 tháng 2 năm 2004, tại Hà Nội.

- VCCI và NCCIM đã đồng tổ chức diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Malaysia nhân chuyến thăm chính thức Malaysia vào tháng 9/2011 của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang.

- Nhân dịp Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế Malaysia Mustapa Mohamed dẫn đầu đoàn gồm 40 doanh nghiệp lớn của Malaysia sang thăm và làm việc tại Hà Nội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Đại Sứ quán Malaysia tại Việt Nam và Bộ Công Thương Việt Nam (MOIT) tổ chức Hội nghị Bàn tròn giữa các lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam Malaysia ngày 08/12/2016.

- VCCI và MATRADE tổ chức Hội thảo về Cơ hội kinh doanh giữa Việt Nam & Malaysia trong Ngành Ô tô vào Thứ Năm, ngày 18/04/2019 tại khách sạn Hanoi Daewoo.

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ **ĐSQ Việt Nam tại Malaysia**

No. 4 Persiaran Stonor 50450, Kuala Lumpur

Tel: +603-2148-4036 | Fax: +603-2141-2973, +603-2148-3270

Website: <https://vnembassy-kualalumpur.mofa.gov.vn/vi-vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx>

Code: 00-603

Ông Lê Quý Quỳnh, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền

Tham tán Thương mại : Ông Phạm Quốc Anh

Tel : 21414692, fax : 21414696

Email : vnemb.my@mofa.gov.vn

❖ **MATRADE - Malaysia External Trade development Corporation**

7th Floor, Wisma Sime Darby, Jalan Raja Laut, 50350 Kuala Lumpur.

Tel: (603) 2694-7259 | Fax: (603) 2694-7363 | Toll Free: 1 800 88 7280

Email: info@hq.matrade.gov.my | website: <http://www.matrade.gov.my>

❖ **ĐSQ Malaysia Tại Việt Nam**

43 – 45 Dien Bien Phu Str., Ba Dinh Dist., Hanoi

Tel: 37343849 | Fax: 37343832

Mobile: 0904185610

Email: mwghanoi@kln.gov.my | website: http://www.kln.gov.my/web/vnm_hanoi/home

Đại sứ: H.E. Dato' Shariffah Norhana Syed Mustaffa

Tham tán: Mr. Suresh Kaliyana Sundram (Economic Minister Counsellor)
Counsellor (Economic)

Tel. : (844) 3734 3821/3704 | Fax : (844) 3237 3703

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website [*CIA – The World Factbook*](#)

*Website [*Bộ Ngoại giao Việt Nam*](#)

*Website Sứ quán tại Việt Nam

*Website Tổng cục Thống kê Việt Nam

<http://www.oecd.org>

<https://tradingeconomics.com/>

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)

MALAYSIA			273.108.669		3.788.844.459
Hàng thủy sản	USD		7.536.168		114.760.681
Hàng rau quả	USD		2.845.882		31.099.534
Cà phê	Tấn	4.033	6.883.561	38.940	63.646.129
Chè	Tấn	410	313.783	4.044	3.120.914
Hạt tiêu	Tấn	95	237.797	1.672	4.524.567
Gạo	Tấn	29.548	11.416.712	551.583	218.798.985
Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	5.593	2.368.946	29.936	12.993.617
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.157.485		10.970.162
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.237.798		76.010.279
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	875	50.127	41.654	3.705.298
Canhke và xi măng	Tấn	33.000	1.318.651	671.591	26.926.949
Than các loại	Tấn	8.470	1.070.027	56.444	8.533.771
Dầu thô	Tấn			380.672	196.087.016
Xăng dầu các loại	Tấn	6.000	1.532.142	171.235	69.632.625
Hóa chất	USD		5.170.979		31.481.295
Sản phẩm hóa chất	USD		11.688.305		96.145.620
Phân bón các loại	Tấn	2.759	826.644	64.244	13.146.908
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.755	1.947.435	32.590	38.949.784
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.462.839		47.847.433
Cao su	Tấn	595	828.232	33.124	44.210.070
Sản phẩm từ cao su	USD		989.780		8.752.354
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.299.680		16.771.516
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.154.667		70.507.965
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.436.921		52.428.490
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.180	5.325.138	21.672	54.756.393
Hàng dệt, may	USD		10.711.235		120.495.050
Giày dép các loại	USD		6.368.921		70.380.527
Sản phẩm gốm, sứ	USD		899.543		9.816.055
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		17.013.184		199.091.114
Sắt thép các loại	Tấn	68.427	37.980.810	744.987	458.548.032
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.629.038		22.297.331
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.924.400		29.115.938
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		45.469.505		494.962.398
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.709.167		349.838.235
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.176.090		274.004.774
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.972.797		14.532.278
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.192.210		199.669.320
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		404.678		2.639.210
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		556.098		5.769.463
Hàng hóa khác	USD		20.001.295		221.876.378

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAYSIA			689.740.213		7.290.972.634
Hàng thủy sản	USD		988.321		10.051.152
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.927.947		59.497.578
Hàng rau quả	USD		456.827		4.781.145
Dầu mỡ động thực vật	USD		50.043.518		375.461.220
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.257.696		43.149.345
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.790.347		54.338.308
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.114.386		32.239.731
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		380.430		3.402.933
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	639	240.790	45.075	8.914.342
Than các loại	Tấn	3.534	294.264	13.135	1.063.478
Xăng dầu các loại	Tấn	237.131	122.815.237	2.459.314	1.432.512.525
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			64.289	34.566.523
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		9.966.597		63.152.075
Hóa chất	USD		17.694.665		253.429.549
Sản phẩm hóa chất	USD		19.119.655		218.573.457
Dược phẩm	USD		715.598		7.437.107
Phân bón các loại	Tấn	8.259	2.229.423	164.397	46.492.740
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		749.709		7.792.196
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.975.867		23.099.518
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.454	28.921.163	221.906	320.458.877
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.868.311		113.626.855
Cao su	Tấn	2.160	3.168.945	24.432	39.679.595
Sản phẩm từ cao su	USD		5.279.224		58.124.498
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.585.433		66.257.586
Giấy các loại	Tấn	5.247	4.685.160	51.197	52.459.777
Sản phẩm từ giấy	USD		863.134		11.138.787
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.844	2.389.284	18.170	23.493.266
Vải các loại	USD		10.267.107		116.546.390
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.469.809		21.824.908
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		8.459.337		73.372.095
Sắt thép các loại	Tấn	4.114	5.065.319	312.135	194.496.651
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.275.369		37.815.762
Kim loại thường khác	Tấn	19.240	39.634.778	198.810	422.100.374
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.651.750		24.611.030
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		186.304.798		1.581.802.397
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		17.075.567		292.977.504
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		63.462.068		767.613.976
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.120.031		39.322.565
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.077.698		43.579.405
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		6.762.344		19.873.499
Hàng hóa khác	USD		23.592.309		289.841.915